

Tại sao người Việt gọi *vợ chồng* thay vì *chồng vợ* như hầu hết các dân tộc khác trên thế giới?

Dựa vào quan điểm triết học của người Việt Nam, chúng ta thấy rằng từ nguyên sơ, cái khối *hỗn mang*, sanh ra *âm dương*. Từ đó phát sinh *tam tài: thiên – địa – nhân và vạn vật* với ngũ hành¹: *thủy* (giáp-ất) *hoả* (bính-đinh) *mộc* (mậu-kỷ) *kim* (canh-tân) *thổ* (nhâm-quý) luân chuyển theo dòng sanh diệt. Người Việt chuộng *tinh*, lấy số lẻ làm đối trị cho cân bằng. Trong dân gian, cách nói như: *ba cọc ba đồng*, *ba chìm bảy nổi*, *năm điều bảy chuyện*, *ba bảy hai mươi mốt*, *gà chín cựa*, *ngựa chín hồng mao* (Truyện Sơn Tinh Thủy Tinh), v.v... cho thấy rõ quan điểm đó.

Về y học, người Việt lấy quẻ Khảm (☵), tức *tạng thận*, làm chủ, gồm có hai hào âm - - và 1 hào dương -. Do đó mình mới nói *tốt bụng*.

So với quan niệm triết học của người Hán: *thái cực > lưỡng nghi > tứ tượng > bát quái > vạn vật*. Người Hán chuộng *động* nên phải dùng số chẵn để đối trị. Chúng ta thường nghe nói đến *tứ trụ*, *bát mạch*, *lục vị*, *lục bộ*, *bát tiên*, là bằng chứng. Về y học, họ Lấy quẻ Ly (☲) làm gốc, tức *tạng tâm* làm chủ. Do đó họ nói *hảo tâm*; tương đương với *tốt bụng* của người Việt.

Một bằng chứng nữa cho thấy người Việt nói *âm* trước *dương* sau là biểu tượng vuông □ và tròn ○. Hai biểu tượng này được tìm thấy trên mặt trống đồng Ngọc Lũ. Vuông chỉ đất, biểu thị cho *âm*; tròn chỉ trời, biểu thị cho *dương*. Trong dân gian, vuông tròn được thể hiện qua các câu ca dao:

*Ba vuông sánh với bảy tròn²,
Đời cha vinh hiển, đời con sang giàu.*

Hoặc:

*Lạy trời cho được vuông tròn,
Trăm năm cho trọn lòng son với chàng.*

Trong truyện Kiều cũng có các câu như:

*Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn, (441³)
Khuôn xanh biết có vuông tròn mà hay?*

*Trăm năm tính cuộc vuông tròn, (1331⁴)
Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông.*

Căn cứ vào nền triết học Việt Nam như vừa nói, thì *âm* đứng trước *dương*; nghĩa là người phụ nữ đứng trước và quan trọng hơn người đàn ông. Đúng như vậy. Truyền thống người Việt vốn trọng nữ, nhưng không khinh nam. Thật vậy, con gái trong gia đình Việt Nam thường được cha mẹ thương nhiều hơn

¹ Mỗi cặp như vậy tượng trưng cho thiên nhiên và nhân tạo: *giáp* ‘nước ngoài thiên nhiên’, *ất* ‘nước trong lu, vại, bình’, *bính* ‘lửa trời, lửa sét’ *đinh* ‘lửa bếp, lửa đèn, lửa nền’ *mậu* ‘cây trong rừng’ *kỷ* ‘cây đã đốn về làm bàn ghế’ *canh* ‘quặng mỏ chưa khai thác’ *tân* ‘sắt, thép đã được tôi, luyện’ *nhâm* ‘đất nguyên sinh chưa khai thác’ *quý* ‘đất canh tác, ruộng, vườn’ Giáp-ất màu xanh, bính-đinh màu đỏ, mậu-kỷ màu lục, canh-tân màu trắng, nhâm-quý màu vàng. Năm màu này có ngay trong truyện Cây Nêu ngày Tết của người Việt.

² *Ba vuông* được giải thích là sự nỗ lực tối đa của con người thuộc *địa* ‘tượng cho *âm*’; *bảy tròn* là phước may được hưởng, thuộc *thiên* ‘tượng cho *dương*’. Cách giải thích khác là hình đồng tiền ngày trước hình tròn có diện tích gần 7 phần diện tích, trong khi hình vuông chính giữa chỉ chiếm 3 phần. Câu này chỉ về tiền bạc, của cải.

³ Câu này nói lên thân phận mong manh của con người, như cánh con chuồn chuồn. *Khuôn xanh* có nghĩa là ‘trời cao’; không rõ trời cao có cho người trong cuộc được hưởng hạnh phúc trọn vẹn hay không.

⁴ Cuộc vuông tròn ở đây nói lên sự kết hợp của đôi trai gái trong cuộc hôn nhân. Do đó người chủ ý phải tìm hiểu đối tượng của mình để hiểu rõ ngọn ngành.

con trai. Tâm lý người mẹ thường nghĩ rằng sau này lớn lên và có gia đình riêng các cô con gái cũng sẽ gánh vác nhiều trọng trách như mình đã và đang làm nên nặng lòng thương cảm.

Hình ảnh tiêu biểu nhất của một gia đình Việt Nam sống về nghề nông theo sự phân công rõ ràng về trách vụ của mỗi người trong gia đình: người chồng phải ra ngoài để làm công việc nặng và nguy hiểm như cày cuốc, săn bắn, đánh cá, đi rừng. Trong khi người phụ nữ ở nhà phải quán xuyến mọi chuyện từ việc bếp núc, nuôi dạy con cái, nuôi tằm, ươm tơ, kéo sợi, dệt vải và nhất là tính toán những khoản chi tiêu trong gia đình sao cho khỏi thiếu hụt.

Vai trò người vợ như vậy vô cùng quan trọng. Hình ảnh chín tháng cưu mang với 3 năm bú mớm đã gắn chặt với mọi gia đình Việt Nam từ vô thời đến nay. Tình cảm người mẹ truyền cho con qua hơi thở, qua sự gần gũi và nhất là những câu ca dao ru con ngủ đã làm cho tất cả mọi người con gắn liền cuộc sống của mình với gia đình, làng xã và từ đó tinh thần yêu nước mới được luôn vun bồi. Yêu nước lúc ấy không có ý nghĩa trừu tượng như hiện nay mà là tình cảm mãnh liệt muốn bảo vệ những gì chung quanh đang được vui hưởng: gia đình và làng xã.

Về xã hội, từ ngàn xưa và cho mãi đến thời nay, vai trò người phụ nữ luôn luôn được xem trọng. Những câu chuyện dân gian được truyền tụng như *Tiên Dung* ‘người con gái có dung mạo như tiên’ và *Chử Đồng Tử* ‘cậu bé ở ven sông’, *Trầu Cau* (phụ hộ chịu nhận kẻ mồ côi làm rể), *Ngư Lang Chức Nữ* (công chúa chịu kết duyên cùng đũa chần trâu) đã thể hiện sự bình đẳng rất cao độ. Các triều vua, nhất là thời Hậu Lê (1428 – 1527), Luật Hồng Đức với 11 điều bênh vực cho nữ quyền một cách rất văn minh. Thời ấy người phụ nữ có quyền ly dị chồng, có quyền giữ của do cha mẹ để lại mà không bị bên chồng tranh đoạt, v.v... So với cùng thời bên nhà Minh (1368 – 1644) chỉ có 7 điều nói về nữ quyền nhưng không hề có điều nào văn minh như của Luật Hồng Đức cả.

Điều quan trọng nhất trong suốt lịch sử Việt Nam là người đàn bà khi có chồng được giữ nguyên tên họ của mình chứ không thay họ của mình bằng họ của chồng như đa số các nước khác trên thế giới; điều này hoàn toàn hợp pháp qua mọi thời kỳ.

Tiếc thay, vì hậu quả tai hại của những năm bị đô hộ của người Hán mà truyền thống Việt Nam đã bị lấn át để theo đuôi văn hoá Hán tộc, khiến cho tư tưởng “trọng nam khinh nữ” bàng bạc khắp nơi trong các thị thành, làng mạc. Hậu quả bị người Hán xâm chiếm Việt Nam chúng ta trên 1000 năm (111tTL – 937sTL) nên khuynh hướng này đổi trắng thành đen, khiến cho vai trò của người phụ nữ trở nên kém quan trọng.

Một điều mỉa mai là đối với người Hán cái gì của phương Nam cũng tốt đẹp, là tiêu chuẩn, mực thước, đến nỗi họ đều nói: “Đó là *kim chỉ Nam* cho chúng ta noi theo.”

Trong tiếng Việt đa số vật gì cũng gọi là *cái*, nghĩa là ‘mẹ, chính, chủ, phái nữ’ như *con đại cái mang*, *đường cái*, *sông cái*, *con trâu cái*, *hũ men cái*, *bột cái*, *làm cái*, *cột cái*. Vậy mà theo cách giải thích của hàng ngàn học giả Việt ta với chủ trương “chồng chúa vợ tôi” dựa theo sách người Hán đã làm mất đi truyền thống tốt đẹp của người Việt từ ngàn xưa.

Về từ nguyên, mãi cho đến thời cận đại người Việt mình mới có hai chữ *vợ chồng*. Cách đây trên 400 năm là *cái* ‘vợ’ và *đôn* ‘chồng’: *Hai cái đôn đập trác trừa cươoi*. ‘Hai vợ chồng đánh nhau giữa sân.’ Cách gọi này vẫn còn được dùng tại làng Long Hưng, tỉnh Quảng Trị, miền Trung Việt Nam. Trong suốt chiều dài lịch sử của dân Việt, khá nhiều người Quảng Đông qua Việt Nam vì nhiều lý do: gia đình của binh lính, kinh tế, lánh nạn chính trị, đi tìm đất hứa và trong số những người này có những văn gia nổi tiếng khiến ảnh hưởng của họ tại xứ sở mới cũng khá sâu rộng.

Người Quảng Đông gọi ‘chồng’ là 丈夫 [jeuhng fu] tức *trượng phu* và ‘vợ’ là 老婆 [lou poh]⁵ hay *lão bà*. Dần dà mình chỉ lấy âm của chữ *trượng* và đọc trại thành [ciauøm] và cuối cùng thành chữ **chồng** hiện nay. Chữ *vợ* thì mình chỉ lấy âm [poh] nhưng không đọc thành *bà* mà vẫn đọc *po*. Âm [p] tiếng Hán nói chung đều biến thành âm [b] tiếng Việt. Thí dụ chữ 八 [pá] số ‘8’ > *bát* ‘8’, 擔保 *tan pao* > *đảm bảo* (mình nói *bảo đảm*). Nhưng với âm **po** người mình đọc là [boøe] vì đã đổi từ chữ *cái* sang [poh] như nói trên. Một thời gian sau, khi các cố đạo đến truyền bá đạo Thiên Chúa lại phiên âm thành [βôi] và nay là **vợ**. Rất may là thứ tự không thay đổi; vẫn *vợ chồng* chứ không phải là *chồng vợ*.

(**Ghi chú:** Lịch sử tái diễn. Ngày nay người miền Bắc chịu ảnh hưởng tiếng Quảng Đông khá nặng nề nên rất nhiều từ của người Việt mình bị thay thế bằng tiếng Quảng Đông, như chữ *linh* [ling] thay cho *lẻ*, *trợ lý* [choh li] thay cho *phụ tá*, *xuất/nhập khẩu* thay cho *xuất/nhập cảng*, ...)

Trong văn phạm tiếng Việt, một trong 8 cách thành lập danh từ ghép tiếng Việt là **danh từ + danh từ**: áo quần, trâu bò, nhà cửa, ruộng vườn, hồ ao, bàn ghế, sách vở, xe cộ, chợ búa, rừng rú, chim chóc, ... Hình thức này nói rõ một điều: tiếng đầu là bao hàm cả số lần lượng so với tiếng theo sau. Áo rộng hơn quần vì ngày xưa áo mặc phủ ngoài quần, con trâu to lớn hơn con bò, ruộng rộng lớn hơn vườn. Nhà có nhiều cửa, hồ rộng hơn ao, bàn lớn hơn ghế, sách dày hơn vở, xe lớn hơn cộ (kiệu, cáng, công), chợ quy mô hơn búa (chợ chòm hòm, chỗ tụ họp), rừng bao la hơn rú (rừng nhỏ), chim lớn hơn chóc (chim nhỏ như sẻ, yến). ... Đây chính là mấu chốt. Từ đó chúng ta rút ra được một kết luận: *cái gì lớn hơn thì đứng trước*.

Do vai trò của người *vợ* quan trọng hơn của *chồng* trong vấn đề tạo dựng và duy trì gia đình nên tiếng *vợ* đứng trước tiếng **chồng**.

Tóm lại, cuộc sống hôn nhân của người Việt Nam là một sự kết hợp bình đẳng, hài hoà và luôn luôn có ý hướng thượng:

Đồng vợ đồng chồng tát bể Đông cũng cạn. Hoặc:

Giàu nhờ bạn, sang nhờ vợ. Hay

*Chồng khôn vợ đặng đi giày,
Vợ khôn chồng đặng có ngày hiển vinh*.

So sánh **được đi giày** với **có ngày hiển vinh** thì công lao người *vợ* to lớn hơn bội phần! Các bạn hãy nghĩ xem.



⁵ Visit website: [Cantonese Vocabulary Family Terms - Chinese-Lessons](#)

Why do the Vietnamese people call a married couple ‘wife and husband’, not ‘husband and wife’ as do most peoples in the world?

The Vietnamese philosophy has it that human beings come from a *mass*, which was comprised of *yin* and *yang*. The latter was then divided into three categories – *sky – earth – all species*. All these species are of the *five basic elements*⁶: *water, fire, wood, metal, and soil*, that mutually evolve in a closed circle. In the course of their primitive original stage to the present, the Vietnamese rely themselves on the inward emotion representing *the yin*, which is balanced by the adoption of odd numerical features, representing *the yang* when they express their ideas. In reality, there are quite a few expressions of odd numbers: *ba cọc ba đồng* ‘three sticks three pennies’ (for *meager income*), *ba chìm bảy nổi* ‘three sinks seven floats’ (for *all ups & downs*), *năm điều bảy chuyện* ‘five things seven stories’ (for *small chats*), *ba bảy hai mươi một*, ‘three by seven = 21’ (for *a short while*), *gà chín cựa, ngựa chín hồng mao* (Truyện Sơn Tinh Thủy Tinh) ‘a rooster with nine spurs, a horse with nine manes’ (for *non-existing fowl and animal*), etc. ...; these exactly illustrate the adoption. They found their school of thoughts on the Kan (☵) as shown in the I Ching, which is comprised of two yins and one yang. And so, their medically-based theory refers mainly on *the kidney*, a symbol of *yin*. This explains why the Vietnamese would praise someone who is kind to them for having ‘good belly’.

Comparing this philosophical orientation to the Han’s, it is clear that they base theirs on the ‘extreme’, which in turn dichotomizes into *luồng nghi* ‘two elements’, then *four symbols > eight triagrams > all species*. The Han found their school of thoughts on the Li (☲) or outward emotion, balanced by the adoption of even numerical features. Terms like *tứ trụ* ‘four pillars’ (for *four prime regents* in the royal court), *bát mạch* ‘eight pulses’ (for *eights sets pulse beats*), *lục vị* ‘six elements of galenical medicine’ (for *kidney tonic*), *lục bộ* ‘six departments’ (for *royal cabinet*), *bát tiên* ‘eight fairies’ (for *eight elderly sprites*), etc., are evidently familiar to us. And so, their medically-based theory refers mainly on *the heart*. This explains why the Han would refer a ‘good heart’ to someone who is kind to them.

Other evidence illustrating the philosophical trend the Vietnamese prevail is the symbol of a square and a circle. The square represents *yin* and the circle *yang*. Anything that comes in a perfect shape is said *được vuông tròn* ‘to be in square and circle’ (for *a perfect outcome*). In daily activities, people would apply the ideas using these folk poems:

*There squares in comparison with seven circles;⁷
One’s father is well-off, then his children will benefit.*

Or

⁶ According to Vietnamese culture in particular and SoutheastAsian culture in general, physical material is composed of five elements: *water, fire, wood, metal, and soil*. These five elements are illustrated by five pairs: *giáp* ‘water in nature’, *ất* ‘water in pots’; *bính* ‘fire from thin air, like lightning’, *đinh* ‘fire in stove, oil lamp’; *mậu* ‘timber, wood in standing trees’, *kỷ* ‘lumber, planks’; *canh* ‘ore, native metal’, *tân* ‘processed ore, purified metal’; *nhâm* ‘virgin forest, uncultivated land’, and *quý* ‘cultivated land, rice paddy’.

⁷ Three squares denote the meaning of *the efforts one strive to reach her/his goal*; seven circles *the wish that the Heaven would consent and support her/his efforts*. Another way to explain *three squares and seven circles* is that the copper coin of the old time was round, in the middle of which there was a little square. The ratio of the square compared to the round copper was 3:7. The combination of three squares and seven rounds (i.e. ‘the circle in the first line refers to money, wealth, and prosperity’.

*May I pray to be square and circle⁸,
So hundred years I'll be in love with my spouse.*

In *Kiều Story* by Nguyễn Du, there are these lines that use the symbols of *squares* and *circles* to indicate a perfect union:

*One's fate⁹ is frail like a dragonfly's wing, (line 441)
Whether the blue frame would consent square and circle.*

Or

*Hundred years of calculation of squares and circles¹⁰, (line 1331)
The source of river must be inquired thoroughly.*

Clearly, according to the Vietnamese philosophy, *yin* comes before *yang*. This means the woman's roles are somewhat more important than the man's in the Vietnamese society. In fact, the Vietnamese traditionally respect women, and they also do not regard less man. As a matter of fact, girls in a family would receive more care from their parents than their masculine siblings, especially from their mother. It might psychologically be that the mother always thinks about her daughter(s)' future, when they have their own family where all the responsibilities would be placed on the young ones' shoulders.

The most typical picture reflecting the roles in a family in Vietnam is that the husband has to toil with farm works or with tasks that require muscles and courage: hunting, fishing, lumbering, etc., whereas the wife stays home to take care of all housework, nurture the children, do the silk work (raising the silk worms, providing sufficient mulberry leaves to feed the worms, obtaining filaments from the cocoons, and weaving the silk, ...). In addition, she has to plan well to make ends meet.

The role of the wife is more important in educating the children. The time the wife's pregnancy and her care of the child after its birth is extremely significant to the life of a family, which lasts at least for three years. Her singing to lull the baby to sleep, using the rhymed folk poems, is an invisible glue that adheres the love of the child to its family. Patriotism takes root in the child's heart ever since. S/he definitely loves her family and the home village in which s/he is born and raised.

In the history of Vietnamese literature, there have been so many folk stories praising the role of the woman in society, such as *Tiên Dung* 'a girl whose countenance is as beautiful as a fairy' with *Chử Đồng Tử* 'a poor boy living along the river shore', *Trầu Cau* 'the betel and areca' (a wealthy farmer was ready to accept a poor young man to be his son-in-law), *Ngưu Lang Chức Nữ* 'a buffalo boy and a princess from the heaven were in love with each other'. Besides, dynasties in the past, especially under the reign of the Post-Le (1428 – 1527), the *Luật Hồng Đức* 'Law of Clemency' included 11 sections that protected the women's rights, in which, the wife was entitled to file a lawsuit against her husband if the latter did not fulfill his duties, or the wife was entitled to keep her heritage without being interfered with her husband's family, etc.. Meanwhile, under the Ming Dynasty (1368 -1644), there

⁸ These lines express the wish of a woman who prays for her marriage to be perfect: *Lạy trời cho được vuông tròn* 'May God bless our proposed union so it would turn out perfect; *Trăm năm cho trọn lòng son với chàng* 'The wife promises herself to be with her husband through all ups and downs till the ripe old age.'

⁹ Vietnamese people strongly believe in fatalism. Therefore, one's destiny depends on many factors that severely affect her/his life: war, natural disasters, diseases, etc.. The first line reflects the common idea of one's fate being as frail as a wing of the dragonfly in strong wind (unable to stand still in all catastrophic storms in life). The second line highlights a person's suspicion: whether the Heaven (blue frame) would bless their union (square and circle). As a result people always pray for being lucky.

¹⁰ *Calculation of square and circles* means 'to prepare for a union of a woman and a man'. *The source of river* means 'one's personal details and past history'. The proposer wishes to find out her/his partner's background.

were only 7 sections related to women's rights. However, none of these seven sections were as liberal as those in Luật Hồng Đức.

Unlike most countries in the world, the most important factor throughout the course of Vietnam history is that when a woman gets married, she is entitled to keep her own name without having to change her family name to her husband's. And this is completely legal.

Regretfully, as a result of over one thousand years (111BC – 937AD) under domination of the Han, Vietnamese tradition was wiped out and replaced with Han's culture, which venerates the role of the man (A man means "yes", ten women mean "no) for the idea of *one boy is worthier than ten girls*. As a result, the man in a Han family is the "king, lord" or "master" to whom his woman has to be submissive. This practice is well known as *master husband and servant wife*. The Vietnamese have forgotten their original culture and civilization on one hand. On the other hand the Han considered the Vietnamese culture and civilization *the Southerners' guidelines* (South Lodestar).

Lexically, most of the cases, things are accompanied with classifier *cái*, meaning 'mother, principal, master, feminism, wife... that can be found in *con đại cái mang* 'mom is responsible for her child's deed', *đường cái* 'main road', *sông cái* 'wide river', *con trâu cái* 'female water buffalo', *bột cái* 'yeast', *làm cái* 'banker (of a game), *cột cái* 'principal pillar', ... Unfortunately, many so-called Vietnamese scholars have had a pro-Han outlook on the role of the wife as 'inferior to her man'.

Etymologically, the terms *vợ chồng* did not appear until the 16th century. Prior to this time, the Vietnamese used to call a married couple *cái đôn*. This term is presently spoken at Long Hung village in Quang Tri province, Central Vietnam. In mid-17th century, a large number of Cantonese migrated southward to Vietnam and settled here (families of the invading soldiers, political refugees, merchants, etc.). Among them were a few noted writers who eventually influenced the way of using kinship terms: 丈夫 [jeuhng fu] replaced the *đôn* 'husband', and 老婆 [lou poh] the *cái* 'wife'. However, the Vietnamese did not copy their terms hundred percent. Instead, they just borrowed [jeuhng] and [poh], and it was the lucky thing that the order of *vợ chồng* 'wife and husband' did not change into 'husand and wife' as do the Cantonese.

(Notes: History repeats. Today, people in the North replaced quite a few terms in the vocabulary with modern Cantonese: *linh* for *lẻ* 'decimal', *trợ lý* for *phụ tá* 'assistant', *xuất/nhập khẩu* for *xuất/ nhập cảng* 'import/export', ...)

Grammatically, one of the eight ways to form a compound noun is a combination of two nouns: *áo quần* 'shirt and pants' (clothes), *trâu bò* 'water buffalo and ox/cows' (cattle), *nhà cửa* 'house and door' (housing) *ruộng vườn* 'paddy and garden' (real estate) *hồ ao* 'lake and pond' (water body) *bàn ghế* 'table and chairs' (furniture) *sách vở* 'book and notebook' (textbooks and binders) *xe cộ* 'vehicle and palanquin' (means of transportation) *chợ búa* 'market and swap meet' (necessary of life) *rừng rú* 'forest and woods' (uncivilisation) *chim chóc* 'big birds of all kinds' (birds). This combination denotes the greatness, qualitatively and quantitatively. In the old days, *áo* means 'outer garment' that covers the pants as well. A water buffalo is bigger than an ox; a paddy is much larger than a garden; a house has many doors; a lake is wider than a pond, and so on. From this fact, we can conclude that anything that is greater should come before the lesser.

The role of the wife in a family, from the Vietnamese perspective, is more important than that of a husband's; therefore, the wife must come first!

Marriage to the Vietnamese is an equal harmony that upholds a couple to a better life for themselves and for their offsprings, as go in these following lines:

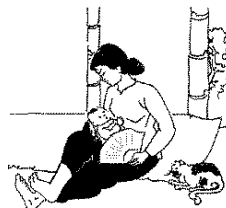
Wife and husband in harmony can dry up the whole East Sea.

*Your friends can help you to get rich; your **wife** to lead a prestigious life.*

*A wise **husband** can afford his wife to wear slippers;*

*A wise **wife** makes her husband a wealthy and famous person.*

Compared wearing slippers to a wealthy and famous person, the wife's deed is far greater than her husband's. Think about it.



Lưu ý: tất cả chữ trong tiếng Việt đều có nghĩa, không có chữ nào là không có nghĩa gì như nhiều người tưởng. Chẳng hạn *chóc* là 'loài chim nhỏ' Ngày trước còn có chữ *chích* như trong các câu của ông Nghè Nguyễn Quý Tân. Với 4 câu thơ này ông mô tả được **101** con chim. Các bạn hãy tìm thử làm sao có được con số đó nha.

*Một chích, một chích lại một chích,
Ba bốn năm sáu bảy tám chích.
Cớ sao ít quạ mà nhiều chim?
Ăn hết nhân gian nghìn vạn thạch.*

Trương tự, chữ *búa* là 'chợ chòm hồm', *cộ* 'cái cáng, kiệu' *móc* 'tự động (gốc tiếng Thái). Trong tiếng Việt có khoảng 42% tiếng Thái. Do đó muốn nắm vững các nghĩa trong tiếng Việt chúng ta cần nghiên cứu tiếng Mã Lai (19%), tiếng Miên (12%), tiếng Chàm (19%), tiếng Lào (15%), tiếng Tàu (27%), tiếng Assam (trung Ấn Độ - chưa có thống kê).

Nói cách khác, như trên đã nói. Trong các từ ghép tiếng Việt không có chữ nào dư hay không chữ nào vô nghĩa. Nó chỉ có thể cùng nghĩa hoặc khác nghĩa với chữ đứng trước để tạo nên một nghĩa nào đó rất rõ ràng, theo nguyên tắc: chữ quan trọng đứng trước, chữ kém quan trọng đứng tiếp theo sau.

By the way, it is advisable that no words in Vietnamese are meaningless, as many have thought. For instance, the term *chóc* 'small bird', a variant of *chích*, is one. Let's read these four lines by the scholar Nguyễn Quý Tân. He described a picture in which he saw 101 birds: one crow and 100 sparrows. The stanza goes like this:

*One bridd, one bridd, and one bridd,
Three four five six seven eight bridds.
Why so few crows but many birds?
They have eaten one million pounds of people's feed.*

Another example: *búa* in *chợ búa*, meaning 'swap meet' *cộ* 'mud sled' *móc* 'automatic (Thái original 'mat') ... Statistics from researches indicate that Vietnamese vocabulary is comprised of approximately 42% of Thai, Malaysian 19%, Myanmar 12%, Champa 19%, Laotian 15%, Han 27%, and Assam language (a dialect in India, no statistic has been made).

This article can continue without and end, but I wish to stop here. In general a Vietnamese compound is comprised of two terms; the more important one comes first and the less follows.